

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến  
toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết  
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;*

*Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp; số 16/CT-TTg ngày 20/5/2024 về tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 409/QĐ-BNN-VP ngày 25/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn có đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 2512/SNNPTNT-VP ngày 11/6/2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

### **Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã**

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có giải pháp cụ thể, đẩy mạnh công tác phổ biến, thông tin, tuyên truyền để khuyến khích, thúc đẩy và vận động người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

b) Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn và thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho cá nhân, tổ chức **không muộn hơn tám giờ làm việc** kể từ khi hệ thống tiếp nhận; **chủ động hẹn, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn** tối đa so với quy định để giảm thời gian chờ đợi kết quả cho người dân, doanh nghiệp.

c) Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết dịch vụ công trực tuyến đúng tiến độ, chất lượng; thực hiện giảm phí, lệ phí đối với hồ sơ nộp trực tuyến theo quy định; đồng thời, rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thủ tục hành chính được giảm phí, lệ phí khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định.

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục thực hiện việc rà soát, lựa chọn và kiểm thử các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý còn lại của cơ quan để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện cấu trúc lại quy trình TTHC để thay đổi quy trình nội bộ, quy trình điện tử theo hướng đơn giản, cắt giảm các bước thực hiện, các thông tin cần khai báo, cung cấp khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến.

#### **2. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan liên quan thực hiện đồng bộ, cập nhật công khai, cấu hình quy trình điện tử, biểu mẫu điện tử, chữ ký điện tử và các giải pháp kỹ thuật liên quan để triển khai hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần được công bố tại Quyết định này lên

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về sử dụng dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

### 3. Văn phòng UBND tỉnh

a) Phối hợp cơ quan liên quan đơn đốc, hướng dẫn việc tiếp nhận hồ sơ, xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm thử các thủ tục hành chính để bổ sung, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh kịp thời sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần khi có sự thay đổi theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế danh mục dịch vụ công trực tuyến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 14/6/2023.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; UBND cấp huyện, UBND cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTN, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, TTHC(x).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hoàng Tuấn**



**DANH MỤC**  
**DỊCH VỤ CÔNG TRÚC TRUYỀN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN**  
**QUẢN LÝ, GIẢI QUYẾT VÀ SỬ DỤNG SỔ SÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
(Kèm theo Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
<b>TỔNG (A) + (B) + (C)</b>			<b>36</b>	<b>24</b>	<b>23</b>
<b>A</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>		<b>30</b>	<b>22</b>	<b>23</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>				
1	1.012004.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	X		
2	1.012003.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	X		
3	1.012000.000.00.00.H48	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	X		
4	1.011999.000.00.00.H48	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	X		
5	1.004493.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	X		X
6	1.007933.000.00.00.H48	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	X		
7	1.004363.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.		X	X
8	1.004346.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.		X	X
9	1.007931.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón		X	X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực giao thông vận tải</b>				
10	2.002615.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật.		X	
11	2.002616.000.00.00.H48	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép		X	
12	2.002617.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm là hóa chất bảo vệ thực vật do bị mất, bị hỏng		X	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và môi trường</b>				
13	1.009478.000.00.00.H48	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	X		X
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Chăn nuôi</b>				
14	1.008129.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	X		X
15	1.008127.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	X		X
16	1.004839.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	X		X
17	1.004022.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	X		X
18	1.011479.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	X		X
19	1.011477.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	X		X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
20	2.001064.000.00.00.H48	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		X	X
21	1.004839.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		X	X
22	1.004022.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y		X	X
23	1.002338.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh		X	X
24	1.005319.000.00.00.H48	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)		X	X
25	1.001686.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y		X	X
V	<b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>				
26	1.003524.000.00.00.H48	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	X		
VI	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông)</b>				
27	1.003618.000.00.00.H48	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	X		
VII	<b>Lĩnh vực Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản</b>				
28	2.001838.000.00.00.H48	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	X		
29	2.001827.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với		X	X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
30	2.001823.000.00.00.H48			X	X
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>				
31	2.001795.000.00.00.H48		X		
32	2.001793.000.00.00.H48		X		
33	1.004385.000.00.00.H48		X		
34	1.003921.000.00.00.H48		X		
35	1.003893.000.00.00.H48		X		
36	2.001401.000.00.00.H48		X		



STT	Mã TTTC	Tên TTTC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
<b>IX</b>					
<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>					
37	1.004692.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	X		
38	1.004684.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trọng phạm vi 06 hải lý)	X		
39	1.004344.000.00.00.H48	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	X		
40	1.003586.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	X		
41	1.003681.000.00.00.H48	Xóa đăng ký tàu cá		X	
42	1.003666.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)		X	
43	1.004359.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản		X	X
44	1.004915.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thực ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)		X	X
45	1.004918.000.00.00.H48	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)		X	
46	1.003563.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	X		X
47	1.003650.000.00.00.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X		
48	1.003634.000.00.00.H48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
49	1.003593.000.00.00.H48	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	X		X
<b>X</b>	<b>Lĩnh vực lâm nghiệp</b>				
50	1.004815.000.00.00.H48	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loại động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES		X	
51	3.000198.000.00.00.H48	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp		X	
52	3.000160.000.00.00.H48	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ		X	
<b>B.</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông)</b>				
53	1.003605.000.00.00.H48	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	X		
<b>C.</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường</b>				
54	1.008838.000.00.00.H48	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	X		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Khuyến nông</b>				
55	1.003596.000.00.00.H48	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	X		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Mức độ dịch vụ		Thực hiện nghĩa vụ tài chính (phí, lệ phí, thuế, giá, thu tiền; có thì đánh dấu X)
			Toàn trình	Một phần	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Đê điều và Phòng chống thiên tai</b>				
56	1.010091.000.00.00.H48	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	X		
57	1.010092.000.00.00.H48	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đổi với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	X		
58	2.002162.000.00.00.H48	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		X	
59	2.002161.000.00.00.H48	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		X	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>				
60	1.008004.000.00.00.H48	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	X		